

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 45

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên	
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chuyển	Thành viên	
Ông Trương Phú Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trung Thị Tâm Thanh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như là Ông Lưu Đình Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:


- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60933836/21093673/LR-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.851.457.772.290	1.923.164.700.437
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	486.402.209.060	776.301.677.799
111	1. Tiền		416.402.209.060	774.223.412.779
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.000.000.000	2.078.265.020
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		12.701.380.667	10.303.297.302
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	804.151	804.151
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	12.700.576.516	10.302.493.151
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		557.705.327.537	453.240.787.841
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	365.035.176.774	336.078.834.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	108.202.173.234	37.594.114.044
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	85.433.812.366	79.334.308.786
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		57.861.059	1.257.226.477
140	IV. Hàng tồn kho		735.016.019.056	654.189.320.578
141	1. Hàng tồn kho	8	765.059.517.143	684.701.032.516
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(30.043.498.087)	(30.511.711.938)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.632.835.970	29.129.616.917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	47.027.435.968	4.906.350.667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.495.283.567	24.065.200.996
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		110.116.435	158.065.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.469.359.425.457	8.707.884.215.346
210	I. Phải thu dài hạn		12.133.688.361	11.739.437.393
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	12.133.688.361	11.739.437.393
220	II. Tài sản cố định		7.154.097.207.349	7.478.793.925.620
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.053.283.970.738	7.375.898.926.627
222	Nguyên giá		13.544.002.704.458	13.534.697.775.872
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.490.718.733.720)	(6.158.798.849.245)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	100.813.236.611	102.894.998.993
228	Nguyên giá		131.495.206.083	131.055.206.083
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.681.969.472)	(28.160.207.090)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.077.724.726.381	989.568.592.749
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.077.724.726.381	989.568.592.749
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.3	28.196.000.000	26.644.100.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(27.804.000.000)	(29.355.900.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		197.207.803.366	201.138.159.584
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	85.686.518.034	88.980.304.016
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	3.236.166.038	5.112.768.042
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		108.034.021.658	106.777.250.048
269	4. Lợi thế thương mại		251.097.636	267.837.478
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.320.817.197.747	10.631.048.915.783


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.917.165.880.573	5.453.967.587.768
310	I. Nợ ngắn hạn		3.706.173.653.366	3.727.352.439.517
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	959.209.150.641	1.108.485.657.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	24.120.678.950	50.141.746.865
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	82.711.433.852	87.881.036.943
314	4. Phải trả người lao động		58.748.719.574	125.623.545.512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	50.619.846.987	56.202.053.768
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	70.275.383.127	111.165.348.781
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.506.430.795	20.032.824.200
320	8. Vay ngắn hạn	18	2.273.033.815.303	2.119.845.367.608
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	83.724.702.301	11.739.951.455
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	84.223.491.836	36.234.906.990
330	II. Nợ dài hạn		1.210.992.227.207	1.726.615.148.251
338	1. Vay dài hạn	18	1.202.050.713.495	1.719.005.139.465
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	8.941.513.712	7.610.008.786
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.403.651.317.174	5.177.081.328.015
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.403.651.317.174	5.177.081.328.015
411	1. Vốn cổ phần	21.1	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	70.790.410.045	70.790.410.045
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(902.752.100)	(902.752.100)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	615.884.709.128	519.682.709.128
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	893.704.843.311	763.350.276.147
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		579.608.276.147	121.953.486.019
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		314.096.567.164	641.396.790.128
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.3	8.274.996.790	8.261.574.795
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.320.817.197.747	10.631.048.915.783


Nguyễn Thị Loan

Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng


Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.601.590.759.563	4.243.166.003.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(235.070.617.695)	(198.293.043.201)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.366.520.141.868	4.044.872.959.976
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.670.611.086.116)	(3.350.979.933.526)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		695.909.055.752	693.893.026.450
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	11.696.323.342	18.117.281.249
22	7. Chi phí tài chính	25	(139.715.421.257)	(156.050.381.188)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(124.040.679.625)	(141.212.070.382)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(73.663.165.187)	(63.367.496.689)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(100.003.104.413)	(87.791.997.665)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		394.223.688.237	404.800.432.157
31	11. Thu nhập khác	26	983.901.125	2.553.712.612
32	12. Chi phí khác	26	(229.752.588)	(1.004.176.849)
40	13. Lợi nhuận khác		754.148.537	1.549.535.763
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		394.977.836.774	406.349.967.920
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(78.991.245.611)	(81.330.007.249)
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28.1	(1.876.602.004)	(1.411.223.510)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		314.109.989.159	323.608.737.161
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		314.096.567.164	323.707.902.131
62	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.421.995	(99.164.970)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	823	848
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	823	848



Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		394.977.836.774	406.349.967.920
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		355.347.542.706	365.398.290.674
03	Các khoản dự phòng		71.296.141.921	90.979.311.018
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		227.323.674	(7.111.027.922)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.621.002.312)	(3.660.581.340)
06	Chi phí lãi vay	25	124.040.679.625	141.212.070.382
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		942.268.522.388	993.168.030.732
09	Tăng các khoản phải thu		(93.241.591.190)	(88.522.063.735)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(81.615.256.237)	67.390.575.166
11	Giảm các khoản phải trả		(283.784.392.582)	(39.194.041.424)
12	Tăng chi phí trả trước		(38.827.299.319)	(23.642.238.146)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	56.987.855
14	Tiền lãi vay đã trả	14	(129.820.251.596)	(146.141.340.231)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(83.346.812.685)	(48.318.460.612)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.551.415.154)	(125.394.713.492)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		192.081.503.625	589.402.736.113
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(118.857.833.624)	(71.518.656.538)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		391.991.591	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.398.083.365)	(10.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.200.000.000
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		3.241.740.628	3.660.581.340
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(117.622.184.770)	(67.658.075.198)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	2.039.731.295.553	1.689.237.774.644
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.403.621.257.855)	(2.217.763.374.086)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(365.936.875)	(80.561.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(364.255.899.177)	(528.606.160.442)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(289.796.580.322)	(6.861.499.527)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		776.301.677.799	347.226.460.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(102.888.417)	23.204.711
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	486.402.209.060	340.388.165.931



Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Ngày:

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, hoạt động sản xuất tại Trạm nghiền Thủ Đức đã được ngừng và Công ty đang thực hiện việc di dời theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ ("Trường Thọ")

Trường Thọ là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong Trường Thọ.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.480 (31 tháng 12 năm 2018: 2.513).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thông tư 202 thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Nhóm Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại, sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Nhóm Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	362.690.128	272.911.460
Tiền gửi ngân hàng	416.039.518.932	773.950.501.319
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>70.000.000.000</u>	<u>2.078.265.020</u>
TỔNG CỘNG	<u>486.402.209.060</u>	<u>776.301.677.799</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	-	388.299	388.299	-	388.299
Các khoản đầu tư khác	415.852	-	415.852	415.852	-	415.852
TỔNG CỘNG	804.151	-	804.151	804.151	-	804.151

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện một khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Nhóm Công ty.

5.3. Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào các công ty khác (*)				
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(27.804.000.000)		(29.355.900.000)
TỔNG CỘNG	3.010.000	28.196.000.000	3.010.000	26.644.100.000

(*) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	363.850.117.185	335.267.565.030
- Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	124.658.960.962	99.736.707.637
- Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	32.854.558.640	35.845.086.455
- Khách hàng khác	206.336.597.583	199.685.770.938
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.185.059.589	811.269.400
TỔNG CỘNG	365.035.176.774	336.078.834.430

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho người bán	88.194.967.693	36.950.533.044
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	51.890.047.600	29.213.600
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị và Công nghệ	-	9.900.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Việt An	-	7.986.652.750
- Người bán khác	36.304.920.093	19.034.666.694
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	20.007.205.541	643.581.000
TỔNG CỘNG	108.202.173.234	37.594.114.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	85.433.812.366	79.334.308.786
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức (*)	53.308.602.500	27.544.997.000
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	6.439.920.872	6.439.920.872
Cho bên liên quan mượn nguyên vật liệu (Thuyết minh số 29)	3.578.752.698	26.788.480.235
Phải thu khác	22.106.536.296	18.560.910.679
Dài hạn	12.133.688.361	11.739.437.393
Ký quỹ, ký cược	12.133.688.361	11.739.437.393
TỔNG CỘNG	97.567.500.727	91.073.746.179
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	96.543.804.831	90.050.050.283

(*) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	367.989.275.742	-	282.578.895.723	-
Nguyên vật liệu	359.963.156.156	(30.043.498.087)	307.481.215.873	(30.511.711.938)
Hàng mua đang đi đường	20.101.961.313	-	77.235.916.988	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	13.028.367.060	-	13.670.974.643	-
Công cụ, dụng cụ	2.976.945.872	-	3.734.029.289	-
Hàng hóa	999.811.000	-	-	-
TỔNG CỘNG	765.059.517.143	(30.043.498.087)	684.701.032.516	(30.511.711.938)

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.491.960.952 VND.

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	(30.511.711.938)	(30.739.686.979)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	468.213.851	101.294.816
Số cuối kỳ	<u>(30.043.498.087)</u>	<u>(30.638.392.163)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	47.027.435.968	4.906.350.667
Chi phí sửa chữa	32.552.175.673	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	11.089.577.499	-
Chi phí bảo hiểm	1.868.649.147	4.713.774.834
Khác	1.517.033.649	192.575.833
Dài hạn	85.686.518.034	88.980.304.016
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	52.240.285.737	53.012.149.773
Chi phí bốc tăng phủ	18.931.727.772	23.055.278.784
Khác	14.514.504.525	12.912.875.459
TỔNG CỘNG	<u>132.713.954.002</u>	<u>93.886.654.683</u>

(*) Đã được Nhóm Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.502.394.847.248	8.964.338.608.282	329.730.541.164	40.774.415.012	697.459.364.166	13.534.697.775.872
Mua mới	-	12.114.869.786	13.924.859.302	533.050.000	-	26.572.779.088
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.621.305.505	-	-	-	-	3.621.305.505
Thanh lý	-	(19.424.378.639)	(1.464.777.368)	-	-	(20.889.156.007)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.506.016.152.753</u>	<u>8.957.029.099.429</u>	<u>342.190.623.098</u>	<u>41.307.465.012</u>	<u>697.459.364.166</u>	<u>13.544.002.704.458</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>127.168.557.275</i>	<i>930.185.907.463</i>	<i>95.109.078.324</i>	<i>19.430.091.428</i>	<i>40.671.003.074</i>	<i>1.212.564.637.564</i>
<i>Chờ thanh lý</i>	<i>1.797.979.782</i>	<i>28.196.042.434</i>	<i>5.973.797.445</i>	<i>58.701.240</i>	<i>-</i>	<i>36.026.520.901</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.361.476.063.254	4.224.634.044.779	257.845.555.861	32.474.362.908	282.368.822.443	6.158.798.849.245
Khấu hao trong kỳ	64.356.718.904	256.591.945.104	17.687.560.720	2.097.434.448	12.075.381.306	352.809.040.482
Thanh lý	-	(19.424.378.639)	(1.464.777.368)	-	-	(20.889.156.007)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.425.832.782.158</u>	<u>4.461.801.611.244</u>	<u>274.068.339.213</u>	<u>34.571.797.356</u>	<u>294.444.203.749</u>	<u>6.490.718.733.720</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.140.918.783.994</u>	<u>4.739.704.563.503</u>	<u>71.884.985.303</u>	<u>8.300.052.104</u>	<u>415.090.541.723</u>	<u>7.375.898.926.627</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.080.183.370.595</u>	<u>4.495.227.488.185</u>	<u>68.122.283.885</u>	<u>6.735.667.656</u>	<u>403.015.160.417</u>	<u>7.053.283.970.738</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tạm thời không sử dụng</i>	<i>-</i>	<i>72.348.654</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>72.348.654</i>

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	102.202.954.505	3.247.354.120	25.604.897.458	131.055.206.083
Mua mới	-	-	440.000.000	440.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>102.202.954.505</u>	<u>3.247.354.120</u>	<u>26.044.897.458</u>	<u>131.495.206.083</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.789.508.560	3.247.354.120	5.199.885.778	10.236.748.458
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.597.262.245	3.247.354.120	18.315.590.725	28.160.207.090
Hao mòn trong kỳ	257.845.360	-	2.263.917.022	2.521.762.382
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>6.855.107.605</u>	<u>3.247.354.120</u>	<u>20.579.507.747</u>	<u>30.681.969.472</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>95.605.692.260</u>	-	7.289.306.733	102.894.998.993
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>95.347.846.900</u>	-	5.465.389.711	100.813.236.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (*)	545.498.591.100	542.192.583.968
Các dự án tại Bình Phước	371.873.179.101	362.758.450.076
Các dự án tại Kiên Lương	74.647.318.437	71.944.146.197
Khác	85.705.637.743	12.673.412.508
TỔNG CỘNG	<u>1.077.724.726.381</u>	<u>989.568.592.749</u>

(*) - Nhóm Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18).

- Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 3.306.007.132 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 5.815.873.800 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	750.400.933.487	750.400.933.487	898.014.309.585	898.014.309.585
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	208.808.217.154	208.808.217.154	210.471.347.810	210.471.347.810
TỔNG CỘNG	<u>959.209.150.641</u>	<u>959.209.150.641</u>	<u>1.108.485.657.395</u>	<u>1.108.485.657.395</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	3.581.474.326	5.083.631.044
Người bán khác	20.539.204.624	45.058.115.821
TỔNG CỘNG	<u>24.120.678.950</u>	<u>50.141.746.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.426.836.190	78.991.245.611	(83.346.812.685)	52.071.269.116
Thuế giá trị gia tăng	18.506.164.136	125.266.720.140	(119.492.278.315)	24.280.605.961
Thuế thu nhập cá nhân	5.064.029.457	5.448.587.908	(9.504.993.348)	1.007.624.017
Thuế tài nguyên	4.809.334.653	22.749.479.953	(23.737.807.427)	3.821.007.179
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.243.891.210	(3.243.891.210)	-
Thuế, phí khác	3.074.672.507	42.608.109.794	(44.151.854.722)	1.530.927.579
TỔNG CỘNG	<u>87.881.036.943</u>	<u>278.308.034.616</u>	<u>(283.477.637.707)</u>	<u>82.711.433.852</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	47.702.880.515	53.537.337.978
Khác	2.916.966.472	2.664.715.790
TỔNG CỘNG	<u>50.619.846.987</u>	<u>56.202.053.768</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	50.619.846.987	55.582.099.717
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	-	619.954.051

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức phải trả	5.508.204.300	5.874.141.175
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	4.338.000.000	4.338.000.000
Kinh phí công đoàn phải nộp	1.364.556.868	1.348.785.388
Tài sản thừa chờ xử lý	969.545.462	1.740.375.928
Khác	7.326.124.165	6.731.521.709
TỔNG CỘNG	<u>19.506.430.795</u>	<u>20.032.824.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vay ngắn hạn	2.273.033.815.303	2.119.845.367.608
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	1.448.741.438.576	1.359.818.352.344
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	824.292.376.727	760.027.015.264
Vay dài hạn	1.202.050.713.495	1.719.005.139.465
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	1.202.050.713.495	1.701.436.565.858
Vay dài hạn bên liên quan	-	17.568.573.607
TỔNG CỘNG	<u>3.475.084.528.798</u>	<u>3.838.850.507.073</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.119.845.367.608	1.719.005.139.465
Tiền thu từ đi vay	2.039.731.295.553	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	443.480.512.183	(443.480.512.183)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.330.073.683.107)	(73.547.574.748)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ	50.323.066	73.660.961
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.273.033.815.303</u>	<u>1.202.050.713.495</u>
Số có khả năng trả nợ	2.273.033.815.303	1.202.050.713.495

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Nhóm Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn từ một (1) đến sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	527.158.632.061
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	254.041.092.774
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB") – Chi nhánh Phan Đình Phùng (*)	250.832.779.692
Ngân hàng Malayan Banking Berhad ("Maybank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	153.102.588.201
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Kiên Giang (*)	143.859.263.539
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ("Maritime Bank") – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (**)	68.276.019.539
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (**)	51.471.062.770
TỔNG CỘNG	<u>1.448.741.438.576</u>

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2); và

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày đáo hạn
	VND	
BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)		
Khoản vay số 1	46.459.374.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	57.790.625.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	48.150.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	49.820.589.774	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)	1.183.933.888.973	Ngày 26 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Société Générale (iii)		
Khoản vay số 1	18.592.812.268	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	69.219.529.122	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 3	69.210.016.696	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 4	35.291.160.021	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)		
Khoản vay số 1	90.060.781.746	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	94.691.561.996	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment (v)		
Khoản vay số 1	199.495.210.902	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	63.627.538.737	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
TỔNG CỘNG	<u>2.026.343.090.222</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	824.292.376.727	
Vay dài hạn	1.202.050.713.495	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

(i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận. Nhóm Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T; thế chấp, cầm cố tài sản của Nhóm Công ty và tài sản được hình thành từ vốn vay của dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T.

(ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, lần lượt tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.

(iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.

(iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.

(v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	83.724.702.301	11.739.951.455
Chi phí sửa chữa và bảo trì tài sản	68.169.927.300	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	15.554.775.001	11.739.951.455
Dài hạn	8.941.513.712	7.610.008.786
Phí phục hồi môi trường	8.941.513.712	7.610.008.786
TỔNG CỘNG	92.666.216.013	19.349.960.241

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	36.234.906.990	92.032.728.468
Trích lập quỹ	87.540.000.000	81.190.000.000
Sử dụng quỹ	(39.551.415.154)	(125.394.713.492)
Số cuối kỳ	84.223.491.836	47.828.014.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>							
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.815.899.110.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	366.706.495.008	922.915.352.519	5.180.925.829.592
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	323.707.902.131	323.707.902.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	147.459.000.000	(228.649.000.000)	(81.190.000.000)
Chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	(5.517.214.120)	-	5.517.214.120	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>-</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>519.682.709.128</u>	<u>1.017.974.254.650</u>	<u>5.423.443.731.723</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.815.899.110.000	70.790.410.045	-	(902.752.100)	519.682.709.128	763.350.276.147	5.168.819.753.220
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	314.096.567.164	314.096.567.164
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	96.202.000.000	(183.742.000.000)	(87.540.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>-</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>615.884.709.128</u>	<u>893.704.843.311</u>	<u>5.395.376.320.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	3.815.419.110.000	381.541.911	3.815.419.110.000

21.3 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	8.261.574.795	8.217.481.997
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong kỳ	13.421.995	(99.164.970)
Số cuối kỳ	<u>8.274.996.790</u>	<u>8.118.317.027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Tổng doanh thu	4.601.590.759.563	4.243.166.003.177
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	4.591.507.419.885	4.227.425.366.442
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	10.083.339.678	15.740.636.735
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<u>(235.070.617.695)</u>	<u>(198.293.043.201)</u>
Doanh thu thuần	<u>4.366.520.141.868</u>	<u>4.044.872.959.976</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	4.356.457.818.190	4.029.132.323.241
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	10.062.323.678	15.740.636.735
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	4.364.994.432.017	3.987.892.900.420
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	1.525.709.851	56.980.059.556

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.291.861.967	10.179.953.009
Thu nhập từ cổ tức	2.310.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	931.740.628	3.660.581.340
Chiết khấu thanh toán	877.284.430	3.076.746.900
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.200.000.000
Khác	285.436.317	-
TỔNG CỘNG	<u>11.696.323.342</u>	<u>18.117.281.249</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Giá vốn của xi măng, clinker	3.666.604.575.060	3.339.070.398.042
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	4.006.511.056	11.909.535.484
TỔNG CỘNG	<u>3.670.611.086.116</u>	<u>3.350.979.933.526</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí bán hàng	73.663.165.187	63.367.496.689
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	34.631.613.328	31.900.547.677
Chi phí nhân viên	23.303.366.329	18.410.329.843
Các chi phí khác	15.728.185.530	13.056.619.169
Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.003.104.413	87.791.997.665
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	38.778.903.893	33.745.906.570
Chi phí nhân viên	34.228.186.336	32.666.616.026
Các chi phí khác	26.996.014.184	21.379.475.069
TỔNG CỘNG	<u>173.666.269.600</u>	<u>151.159.494.354</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	124.040.679.625	141.212.070.382
Chiết khấu thanh toán	16.952.367.800	11.839.776.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	274.273.832	1.318.188.526
	<u>(1.551.900.000)</u>	<u>1.680.346.080</u>
TỔNG CỘNG	<u>139.715.421.257</u>	<u>156.050.381.188</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập khác	983.901.125	2.553.712.612
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	379.261.684	-
Khác	604.639.441	2.553.712.612
Chi phí khác	(229.752.588)	(1.004.176.849)
Khác	<u>(229.752.588)</u>	<u>(1.004.176.849)</u>
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>754.148.537</u>	<u>1.549.535.763</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.762.980.063.012	2.425.821.616.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	514.686.222.968	452.058.832.844
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	355.311.711.432	365.362.459.400
Chi phí nhân viên	296.050.390.898	251.679.657.722
TỔNG CỘNG	<u>3.929.028.388.310</u>	<u>3.494.922.566.818</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và công ty con trong kỳ hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	78.991.245.611	81.330.007.249
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1.876.602.004	1.411.223.510
TỔNG CỘNG	<u>80.867.847.615</u>	<u>82.741.230.759</u>

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>394.977.836.774</u>	<u>406.349.967.920</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	78.995.567.355	81.269.993.584
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.876.602.004	1.411.223.510
Khác	(4.321.744)	60.013.665
Chi phí thuế TNDN	<u>80.867.847.615</u>	<u>82.741.230.759</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí phải trả	3.215.455.000	5.045.990.291	(1.830.535.291)	(1.406.237.533)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.711.038	66.777.751	(46.066.713)	(4.985.977)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>3.236.166.038</u>	<u>5.112.768.042</u>	<u>(1.876.602.004)</u>	<u>(1.411.223.510)</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(1.876.602.004)</u>	<u>(1.411.223.510)</u>

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Bên liên quan của Nhóm Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Bán cát	355.119.864.954 181.800.000	315.341.263.182 90.900.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn Chi phí lãi vay Bán xi măng	64.633.428.654 384.101.965 -	57.942.293.394 609.846.104 280.409.091
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển Mua đá vôi và cát	52.935.359.157 7.019.610.178	53.563.678.702 -
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xí nghiệp Tiêu thụ	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	14.611.574.519	41.351.951.639
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	4.682.429.100	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao, tấm nhựa	4.793.786.285	2.098.287.548
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển Cung cấp dịch vụ	3.995.222.420 12.883.635	3.616.243.794 18.220.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	960.242.702	701.683.824
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Gia công xi măng Bán cát	417.545.535 164.985.227	- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	329.345.454	205.249.090
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát và clinker	318.150.000	29.723.273.175
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát và clinker	101.000.000	26.120.323.000
Viện Công Nghệ Xi Măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	24.400.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua thạch cao	-	12.011.304.681
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán clinker	-	541.685.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	640.783.839	180.891.150
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	310.965.750	310.965.750
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	166.650.000	208.312.500
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán cát	66.660.000	-
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Bán clinker	-	111.100.000
			<u>1.185.059.589</u>	<u>811.269.400</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Cho mượn nguyên vật liệu	<u>3.578.752.698</u>	<u>26.788.480.235</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xí nghiệp Tiêu thụ	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Tạm ứng mua clinker	16.939.532.141	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Tạm ứng mua clinker	2.298.626.400	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	769.047.000	643.581.000
			<u>20.007.205.541</u>	<u>643.581.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển, mua đá vôi, cát	(78.121.973.275)	(83.288.847.167)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(71.096.771.520)	(70.203.888.650)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí gia công	(43.187.178.803)	(32.427.528.252)
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí gia công	(10.111.200.000)	(9.192.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua nguyên vật liệu	(3.265.862.820)	(2.567.659.176)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển	(1.469.807.386)	(2.448.666.680)
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	(1.469.283.750)	(579.451.752)
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xí nghiệp Tiêu thụ	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker, phí gia công	-	(6.526.414.786)
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí gia công	-	(1.786.400.000)
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao	-	(1.112.739.195)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Phí tư vấn	(86.139.600)	(259.501.300)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua clinker	-	(554.002)
Nhà Máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty	Mua gạch	-	(77.696.850)
			<u>(208.808.217.154)</u>	<u>(210.471.347.810)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	-	(619.954.051)
<i>Vay dài hạn</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	(17.568.573.607)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và thưởng	2.917.304.932	3.754.961.461
Thù lao	224.000.000	220.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.141.304.932</u>	<u>3.974.961.461</u>

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế (VND)	314.096.567.164	323.707.902.131
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	314.096.567.164	323.707.902.131
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	381.541.911	381.541.911
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- <i>Lãi cơ bản</i>	823	848
- <i>Lãi suy giảm</i>	823	848

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND trên mỗi cổ phiếu.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	21.525.954.454	23.721.699.201
Từ 1 - 5 năm	53.244.519.722	42.612.878.948
Trên 5 năm	<u>257.400.594.296</u>	<u>260.054.957.763</u>
TỔNG CỘNG	<u>332.171.068.472</u>	<u>326.389.535.912</u>

32. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.609.996	2.934.593
- Euro (EUR)	117	123

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019